

675

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		622,154,951,239	1,107,147,145,389
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		603,845,680,481	1,088,738,626,840
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		25,515,633,796	569,109,656,094
1.1. Tiền	111.1		25,515,633,796	569,109,656,094
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		217,307,355,230	219,959,589,852
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		261,887,301,164	193,605,522,064
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		51,491,425,489	51,491,425,489
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế	116		(13,702,161,468)	(8,247,063,404)
7. Các khoản phải thu	117		3,206,142,354	2,425,994,573
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		708,000,000	61,941,300
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2,498,142,354	2,364,053,273
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2,215,482,754	2,075,087,006
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		282,659,600	288,966,267
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			279,157,617
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		16,994,557,383	12,317,272,836
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		48,157,568,260	54,456,995,193
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(7,012,141,727)	(6,659,923,474)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		18,309,270,758	18,408,518,549
1. Tạm ứng	131		2,526,860,000	2,107,241,069
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		117,796,439	188,184,311
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		12,601,585,149	13,156,384,499
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,662,029,710	1,662,029,710
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		1,400,999,460	1,294,678,960
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		14,022,036,916	13,068,641,083
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		1,456,932,169	1,442,704,188
1. Tài sản cố định hữu hình	221		650,216,730	993,092,108

Handwritten signature



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
- Nguyên giá	222		18,261,540,030	17,706,829,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(17,611,323,300)	(16,713,737,722)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227		806,715,439	449,612,080
- Nguyên giá	228		14,549,492,695	14,029,653,695
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13,742,777,256)	(13,580,041,615)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		3,597,436,743	2,837,561,041
V. Tài sản dài hạn khác	250		8,967,668,004	8,788,375,854
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,967,668,004	8,788,375,854
5. Tài sản dài hạn khác	255			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		636,176,988,155	1,120,215,786,472

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		35,271,246,198	521,826,563,450
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		35,260,773,456	521,816,090,708
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,020,101,240	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		42,272,788	1,626,164,297
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			11,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		734,613,721	1,744,923,128
11. Phải trả người lao động	323		19,156,148	897,328,483
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		329,048,857	435,018,456
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		484,844,114	677,008,310
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		899,999,985	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		90,000,000	90,000,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		31,613,953,680	516,307,865,111
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		26,782,923	26,782,923
II. Nợ phải trả dài hạn	340		10,472,742	10,472,742
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		10,472,742	10,472,742
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		600,905,741,957	598,389,223,022
I. Vốn chủ sở hữu	410		600,905,741,957	598,389,223,022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		665,852,970,360	665,852,970,360
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		598,413,000,000	598,413,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		598,413,000,000	598,413,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		67,439,970,360	67,439,970,360

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		3,375,291,013	3,375,291,013
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3,364,941,013	3,364,941,013
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(71,687,460,429)	(74,203,979,364)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(71,687,460,429)	(74,203,979,364)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			600,905,741,957	598,389,223,022
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		636,176,988,155	1,120,215,786,472
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,656,743	1,385,876
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,636,743	1,381,094
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		20,000	4,782

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của	009			
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do	009.1			
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,549,578,697	1,532,549,960
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,497,040,289	1,499,993,239
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		25,753,060	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		23,404,678	24,404,678
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		35,927	5,544,209
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3,344,743	2,607,834
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			0
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		181,642,863	181,633,838
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do	022.1		181,642,863	181,633,838
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế	022.2		0	0
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		0	0
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		0	0
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		0	0
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		0	0
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		0	0
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		0	0
<i>Đồng Việt Nam</i>			0	0
7. Tiền gửi của khách hàng	026		714,994,560,689	160,702,998,641
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		651,418,777,311	158,628,463,725
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		651,418,777,311	158,628,463,725

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		63,575,783,378	2,074,534,916
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		63,181,991,635	1,694,373,145
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		393,791,743	380,161,771
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		714,899,283,252	160,597,450,451
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		714,899,283,252	160,597,450,451
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		95,277,437	105,548,190

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

HOÀNG HẢI ANH

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ II NĂM 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015	LŨY KẾ NĂM 2016	LŨY KẾ NĂM 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		3,498,547,883	4,204,680,161	4,360,354,527	4,633,974,550
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,830,331,964	1,869,977,163	2,191,270,977	1,869,977,163
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,668,215,919	2,334,702,998	2,169,083,550	2,763,997,387
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,212,922,445	4,430,532,775	12,047,495,910	8,857,014,551
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			84,841,530		7,035,341,954
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		4,474,990,705	4,021,474,552	9,660,162,289	6,316,496,376
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		9,090,909	34,893,648	9,090,909	50,672,713
1.8. Doanh thu tư vấn	08		7,413,817,153	1,215,454,545	8,766,498,971	3,592,830,932
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	09					
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,910,249,177	2,491,857,081	3,952,576,668	5,151,247,339
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		257,547,902	436,772,728	3,821,880,708	2,271,492,551
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		23,777,166,174	16,920,507,020	42,618,059,982	37,909,070,966
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5,901,364,637	7,788,972,193	5,967,963,863	7,790,852,443
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		480,437,145	60,950	512,865,799	60,950
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		5,420,927,492	7,788,911,243	5,455,098,064	7,790,791,493
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23					
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		84,624,999	84,624,999	169,245,533	168,814,560
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		218,621,368	203,705,103	506,899,948	393,577,718
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		5,178,616,347	6,220,920,534	11,404,210,758	10,552,251,595
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí tư vấn	29		3,398,603,635	2,314,308,059	6,206,167,557	4,668,109,474
2.10. Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác	30					
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		2,138,635,293	2,121,596,882	4,241,041,684	3,684,765,110
2.12. Chi phí khác	32		305,527,557		305,527,557	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		17,225,993,836	18,734,127,770	28,801,056,900	27,258,370,906
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		36,176	18,104,254	3,820,176	23,360,532
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		979,208,032	1,107,111,891	2,181,837,609	2,545,050,615
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		979,244,208	1,125,216,145	2,185,657,785	2,568,411,147



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ II NĂM 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015	LŨY KẾ NĂM 2016	LŨY KẾ NĂM 2015
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		2,617,002	1,014	6,195,254	1,014
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.5. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		2,617,002	1,014	6,195,254	1,014
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		5,759,438,876	6,593,424,047	12,817,542,717	19,011,262,340
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		1,768,360,668	(7,281,829,666)	3,178,922,896	(5,792,152,147)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71			138,470,896	1	138,471,396
8.2. Chi phí khác	72		16,400,000	142,845	662,403,962	17,953,923
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(16,400,000)	138,328,051	(662,403,961)	120,517,473
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1,751,960,668	(7,143,501,615)	2,516,518,935	(5,671,634,674)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1,751,960,668	(7,143,501,615)	2,516,518,935	(5,671,634,674)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào	303					
12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304					
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305					
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307					
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					



NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

TRẦN THỊ MINH HIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]



HOANG HAI ANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		2,516,518,935	(5,671,634,674)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		8,634,598,391	16,046,818,055
- Khấu hao TSCĐ	03		580,411,019	1,300,178,061
- Các khoản dự phòng	04		5,807,316,317	11,445,338,095
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		2,375,078	
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(4,060,297,563)	(884,442,920)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08		9,175,162,738	5,773,902,670
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(2,870,369,198)	(1,588,157,845)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính phải sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phải sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(65,629,544,478)	(70,241,145,883)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ	31		2,652,234,622	(48,800,726,613)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32			
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(68,281,779,100)	(23,573,969,802)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34			2,503,312,435
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			(369,761,903)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2015
1	2	3	4	5
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(488,583,687,367)	15,283,594,282
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		(1,064,058,700)	1,513,299,000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(134,089,081)	(4,954,887,132)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(4,677,284,547)	688,203,100
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		6,299,426,933	
(-) Tăng, (+) giảm phải trả cho người bán	48		1,283,212,009	
(-) Tăng, (+) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
(-) Tăng, (+) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		1,010,309,407	1,465,407,078
(-) Tăng, (+) giảm phải trả, phải nộp khác	51		(491,301,203,388)	15,705,572,231
(-) Tăng, (+) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			1,000,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54			(134,000,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		(543,062,114,519)	(44,582,368,220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(1,188,795,713)	(2,802,768,350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	65		656,887,934	1,043,902,394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(531,907,779)	(1,758,865,956)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2015
1	2	3	4	5
6. Cost, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(543,594,022,298)	(46,341,234,176)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		569,109,656,094	75,396,768,184
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		569,109,656,094	75,396,768,184
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		569,109,656,094	75,396,768,184
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		25,515,633,796	29,055,534,008
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		25,515,633,796	29,055,534,008
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		25,515,633,796	29,055,534,008
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ II NĂM 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		531,235,741,800	478,171,294,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(375,409,913,500)	(239,925,801,400)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05			
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06			
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		1,718,911,539,601	1,689,405,722,772
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		280,647,781,726	(115,810,216,940)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2016

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2016	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ II NĂM 2015
I	2	3	4	5
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(1,601,093,587,579)	(1,778,771,994,790)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		554,291,562,048	33,069,003,842
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		160,702,998,641	176,193,911,184
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		160,702,998,641	176,193,911,184
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	32		158,628,463,725	140,664,891,576
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn	33			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		2,074,534,916	35,529,019,608
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		714,994,560,689	209,262,915,026
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		714,994,560,689	209,262,915,026
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		651,418,777,311	182,425,819,041
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý. Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		63,575,783,378	26,837,095,985
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	47			
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ MINH HIỀN

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC


(Ký, họ tên, đóng dấu)

HOÀNG HẢI ANH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
QUÝ II NĂM 2016

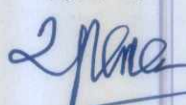
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ TĂNG/GIẢM LŨY KẾ NĂM				SỐ DƯ CUỐI QUÝ	
		NĂM 2015	NĂM 2016	NĂM 2015		NĂM 2016		NĂM 2015	NĂM 2016
				TĂNG	GIẢM	TĂNG	GIẢM		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		598,983,108,466	598,389,223,022	(5,671,634,674)	898,400,000	2,516,518,935		592,413,073,792	600,905,741,957
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665,852,970,360	665,852,970,360					665,852,970,360	665,852,970,360
1.1. Vốn pháp định		598,413,000,000	598,413,000,000					598,413,000,000	598,413,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		67,439,970,360	67,439,970,360					67,439,970,360	67,439,970,360
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013					3,375,291,013	3,375,291,013
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013					3,364,941,013	3,364,941,013
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(73,610,093,920)	(74,203,979,364)	(5,671,634,674)	898,400,000	2,516,518,935		(80,180,128,594)	(71,687,460,429)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(73,610,093,920)	(74,203,979,364)	(5,671,634,674)	898,400,000	2,516,518,935		(80,180,128,594)	(71,687,460,429)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									
TỔNG CỘNG		598,983,108,466	598,389,223,022	(5,671,634,674)	898,400,000	2,516,518,935		592,413,073,792	600,905,741,957
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
TỔNG CỘNG									

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ MINH HIỀN

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán

- 1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán: Số 26/UBCK –GPHĐKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 10/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02/06/2014.
- 1.2 Địa chỉ liên hệ của Công ty chứng khoán: Tầng 2, tòa nhà Hanoi Tourist, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội
- 1.3. Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 21/12/2006 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 11 ngày 01/06/2014.
- 1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán
 - Quy mô vốn Công ty chứng khoán: Vốn điều lệ của công ty là 598.413.000.000 đồng được chia thành 59.841.300 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần
 - Mục tiêu đầu tư :
 - Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: theo quy định phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 210/2012/TT- BTC ngày 30/11/2012 về việc hướng dẫn thành lập và hoạt động công ty chứng khoán.
 - Cấu trúc Công ty chứng khoán: gồm 3 Chi nhánh trực thuộc.
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của Công ty chứng khoán bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm kết thúc ngày 31/12 của cùng năm đó
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 19/12/2006 cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty chứng khoán và kết thúc ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- a. Đồng Việt Nam.
- b. Ngoại tệ (Trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
- c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán Công ty Chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của Công ty Chứng khoán
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Chế độ kế

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

- Trái phiếu Chính phủ;
- Trái phiếu kho bạc Nhà nước
- Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
- Trái phiếu chính quyền địa phương;
- Trái phiếu CTCK Nhà nước;
- Trái phiếu doanh nghiệp;
- Trái phiếu chuyển đổi;
- Quyền mua trái phiếu chuyển đổi;
- Trái phiếu niêm yết khác;

4.2.2.3. Đối với Trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem thế chấp:

- Điều khoản:

- Điều kiện:

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của Công ty chứng khoán có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức:

b. Đối với tiền lãi:

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

- Điều khoản:

- Điều kiện:

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

- 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:
- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:
 - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:
- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính,
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch Chứng khoán:
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
- 4.11.5.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp
- a. Đối với Tổ chức trong nước:
- b. Đối với Tổ chức nước ngoài:
- 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
- Đối với cá nhân trong nước:
 - Đối với cá nhân nước ngoài:
- 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:
- 4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:
- 4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm – Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của Công ty chứng khoán
- a. Đối với các khoản vay:
- b. Đối với các khoản nợ phải trả:
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty Chứng khoán**
- 4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu:
- 4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty Chứng khoán:
- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:
- 4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:
- b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:
- 4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của Công ty chứng khoán)
- 4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty Chứng khoán**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2016

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:
 - b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):
- 4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:
- a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:
 - b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
 - c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
 - d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
 - d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS
 - d2. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
 - e. Ghi nhận doanh thu khác:
 - f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
- c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
- d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- a. Ghi nhận thu nhập khác:
- b. Ghi nhận chi phí khác:

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty Chứng khoán

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty Chứng khoán:
- 5.2. Rủi ro tín dụng:
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
- 5.4. Rủi ro thị trường:
- 5.5. Rủi ro tiền tệ:
- 5.6. Các rủi ro khác về giá:

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
- 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:
- 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:
- 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2016

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về tình hình báo cáo tài chính

A 7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt tại quỹ	38,868,634	154,453,150
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	24,930,595,352	567,554,664,729
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	546,169,810	1,400,538,215
Cộng	25,515,633,796	569,109,656,094

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ II NĂM 2016	GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ II NĂM 2016
a) Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	3,631,590	50,419,673,800
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	3,631,590	50,419,673,800
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	179,971,401	2,278,018,149,400
- Trái phiếu	1,377,000	140,443,376,550
- Chứng khoán khác		
Cộng	181,348,401	2,418,461,525,950

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

TÀI SẢN FVTPL	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015	
	GIÁ TRỊ GHI	GIÁ TRỊ HỢP	GIÁ TRỊ GHI SỔ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ
CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	21,765,481,234	15,676,290,000	21,762,104,210	21,762,104,210
CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10,280,740,000	8,995,647,500	10,280,740,000	10,280,740,000
CTCP Đường Biên Hòa	2,412,262,743	2,412,262,743		
CTCP Đầu tư xây dựng 3- 2	2,391,700,000	2,391,700,000		
CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	1,025,031,170	1,025,031,170		
Tài sản tài chính khác	179,432,140,083	173,104,262,349	243,700,669,889	233,580,650,988
Cộng	217,307,355,230	203,605,193,762	275,743,514,099	265,623,495,198

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2016

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

TÀI SẢN AFS	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015	
	GIÁ TRỊ GHI SỐ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ	GIÁ TRỊ GHI SỐ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ
Tài sản tài chính khác	51,491,425,489	51,491,425,489	52,695,339,409	52,695,339,409
Cộng	51,491,425,489	51,491,425,489	52,695,339,409	52,695,339,409

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

TÀI SẢN HTM	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015	
	GIÁ TRỊ GHI SỐ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ	GIÁ TRỊ GHI SỐ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015	
	GIÁ TRỊ GHI SỐ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ	GIÁ TRỊ GHI SỐ	GIÁ TRỊ HỢP LÝ
Tài sản tài chính khác	265,093,443,518	265,093,443,518	173,532,072,665	173,532,072,665
Cộng	265,093,443,518	265,093,443,518	173,532,072,665	173,532,072,665

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

STT	CÁC LOẠI TSTC	QUÝ II NĂM 2016					QUÝ II NĂM 2015				
		GIÁ MUA	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ KỶ NÀY	CL ĐÁNH GIÁ KỶ NÀY		GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI	GIÁ MUA	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG HOẶC GIÁ TRỊ KỶ NÀY	CL ĐÁNH GIÁ KỶ NÀY		GIÁ TRỊ ĐÁNH GIÁ LẠI
				CHÊNH LỆCH TĂNG	CHÊNH LỆCH GIẢM				CHÊNH LỆCH	CHÊNH LỆCH GIẢM	
A	B	1	2	(3=2-1)	(4=1-2)	(5=1+3-4)	6	7	(8=7-6)	(9=6-7)	(10=6+8-9)
I	FVTPL	217,307,355,230	203,605,193,762	-	13,702,161,468	203,605,193,762	275,743,514,099	265,623,495,198	-	10,120,018,901	265,623,495,198
1	<i>Cổ phiếu</i>	<i>215,437,355,230</i>	<i>201,735,193,762</i>	<i>-</i>	<i>13,702,161,468</i>	<i>201,735,193,762</i>	<i>210,043,514,099</i>	<i>199,923,495,198</i>	<i>-</i>	<i>10,120,018,901</i>	<i>199,923,495,198</i>
1.1	CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	21,765,481,234	15,676,290,000		6,089,191,234	15,676,290,000	21,762,104,210	21,762,104,210		-	21,762,104,210
1.2	CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	10,280,740,000	8,995,647,500		1,285,092,500	8,995,647,500	10,280,740,000	10,280,740,000		-	10,280,740,000
1.3	CTCP Đường Biên Hòa	2,412,262,743	2,412,262,743		-	2,412,262,743				-	-
1.4	CTCP Đầu tư xây dựng 3- 2	2,391,700,000	2,391,700,000		-	2,391,700,000				-	-
1.5	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	1,025,031,170	1,025,031,170		-	1,025,031,170				-	-
1.6	Tài sản tài chính khác	177,562,140,083	171,234,262,349		6,327,877,734	171,234,262,349	178,000,669,889	167,880,650,988		10,120,018,901	167,880,650,988
2	<i>Trái phiếu</i>										
3	<i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i>	<i>1,870,000,000</i>	<i>1,870,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1,870,000,000</i>	<i>65,700,000,000</i>	<i>65,700,000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>65,700,000,000</i>
	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1,870,000,000	1,870,000,000		-	1,870,000,000	65,700,000,000	65,700,000,000		-	65,700,000,000
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu	265,093,443,518	265,093,443,518	-	-	265,093,443,518	173,532,072,665	173,532,072,665	-	-	173,532,072,665
	Tài sản tài chính khác	265,093,443,518	265,093,443,518		-	265,093,443,518	173,532,072,665	173,532,072,665		-	173,532,072,665
IV	AFS	51,491,425,489	51,491,425,489	-	-	51,491,425,489	52,695,339,409	52,695,339,409	-	-	52,695,339,409
	Tài sản tài chính khác	51,491,425,489	51,491,425,489		-	51,491,425,489	52,695,339,409	52,695,339,409		-	52,695,339,409
	Cộng	533,892,224,237	520,190,062,769	-	13,702,161,468	520,190,062,769	501,970,926,173	491,850,907,272	-	10,120,018,901	491,850,907,272

Công ty chứng khoán phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán

Trường hợp Công ty chứng khoán hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	LOẠI TSTC	CƠ SỞ LẬP DỰ PHÒNG KỲ NÀY				GIÁ TRỊ LẬP DỰ PHÒNG KỲ TRƯỚC	MỨC TRÍCH LẬP HOẶC HOÀN NHẬP KỲ NÀY
		SỐ LƯỢNG	GIÁ SỔ SÁCH KẾ TOÁN	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG TẠI THỜI ĐIỂM LẬP BCTC	GIÁ TRỊ LẬP DỰ PHÒNG KỲ NÀY		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL	18,037,997	217,307,355,230		13,702,161,468	8,281,233,976	5,420,927,492
1	<i>Cổ phiếu</i>	<i>18,037,997</i>	<i>217,307,355,230</i>		<i>13,702,161,468</i>	<i>8,281,233,976</i>	<i>5,420,927,492</i>
1.1	CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	895,788	21,765,481,234	17,500	6,089,191,234	5,551,780,410	537,410,824
1.2	CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	514,037	10,280,740,000	17,500	1,285,092,500	-	1,285,092,500
1.3	CTCP Đường Biên Hòa	129,798	2,412,262,743	18,800			-
1.4	CTCP Đầu tư xây dựng 3- 2	46,800	2,391,700,000	54,000			-
1.5	CTCP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	40,002	1,025,031,170	26,300			-
1.7	Tài sản tài chính khác	16,411,572	179,432,140,083		6,327,877,734	2,729,453,566	3,598,424,168
2	<i>Trái phiếu</i>						
II	TSTC HTM						
III	TSTC khoản cho vay		265,093,443,518				
IV	TSTC AFS		51,491,425,489				
	Cộng	18,037,997	533,892,224,237	-	13,702,161,468	8,281,233,976	5,420,927,492

A 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
- Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp	(13,702,161,468)	(10,120,018,901)
Cộng	(13,702,161,468)	(10,120,018,901)

A 7.4. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
<i>7.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>	708,000,000	1,513,299,000
Cộng	708,000,000	1,513,299,000
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
<i>7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	2,498,142,354	1,072,617,337
Cộng	2,498,142,354	1,072,617,337
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
<i>7.5.3 Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</i>		
Cộng		
Trong đó:		
- Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi		
<i>7.5.4 Phải thu hoạt động Margin</i>	2,215,482,754	789,957,737
Cộng	2,215,482,754	789,957,737
<i>7.5.5 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	16,994,557,383	5,468,115,010
Cộng	16,994,557,383	5,468,115,010
<i>7.5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</i>		
Cộng		
<i>7.5.7 Phải thu khác</i>	48,157,568,260	8,979,679,547
Cộng	48,157,568,260	8,979,679,547
Trong đó:		
- Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty Chứng khoán phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

ST T	LOẠI PHẢI THU KHÓ ĐÒI PHẢI LẬP DỰ PHÒNG	GIÁ TRỊ PHẢI THU KHÓ ĐÒI	THAM CHIẾU	QUÝ II NĂM 2016				QUÝ II NĂM 2015
				SỐ ĐẦU NĂM	SỐ TRÍCH LẬP TRONG KỶ	SỐ HOÀN LẬP TRONG KỶ	SỐ CUỐI KỶ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,578,018,557		4,990,805,548	280,128,637	-	5,270,934,185	3,564,861,106
3	Dự phòng khó đòi và suy giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,825,635,860		1,460,117,926	78,089,616	(6,000,000)	1,532,207,542	1,452,688,730
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	209,000,000		209,000,000	-	-	209,000,000	209,000,000
	Cộng	9,612,654,417		6,659,923,474	358,218,253	(6,000,000)	7,012,141,727	5,226,549,836

A.7.7. Hàng tồn kho

HÀNG TỒN KHO	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
- Vật tư văn phòng		
- Công cụ, dụng cụ	117,796,439	262,517,538
Cộng	117,796,439	262,517,538

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

PHẢI TRẢ MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả về hoạt động đầu tư cho các đối tượng khác		
Cộng		

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	311,980,809	
Cộng	311,980,809	
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
Cộng		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
Cộng		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	708,120,431	
Cộng	708,120,431	
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	-	
Tổng Cộng	1,020,101,240	

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	95,277,437	1,647,845,050
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	95,277,437	1,647,845,050

A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(85,580,739)	(85,580,739)
- Thuế Thu nhập cá nhân	410,316,560	406,233,916
- Thuế Giá trị gia tăng	409,877,900	80,483,612
- Các loại Thuế khác (Thuế Nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	734,613,721	401,136,789

A 7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
Cộng		

A.7.13. Chi phí phải trả

CHI PHÍ PHẢI TRẢ	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
Chi phí lãi vay	156,146,339	85,274,091
Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính	140,086,403	128,375,405
Chi phí tư vấn pháp luật		
Chi phí quản lý CTCK	188,611,372	1,055,540,481
Cộng	484,844,114	1,269,189,977

A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán

- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng

Cộng

A 7.15. Phải trả người bán

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	42,272,788	43,220,288
Cộng	42,272,788	43,220,288
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;		
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-

A 7.16. Phải trả, phải nộp khác

a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả, phải nộp khác;		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí năm 2010	24,020,772,515	73,160,621,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí năm 2011	3,548,972,950	
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí năm 2012	6,088,610,325	
Công ty cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long 2014	5,195,148,150	
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế - GASSHIPPING 2011	1,536,946,100	
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế - GASSHIPPING 2012	266,950,000	
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế - GASSHIPPING 2013	178,885,000	
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế - GASSHIPPING 2014	242,136,000	
Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế - GASSHIPPING 2015	244,530,000	
CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình 2009	283,974,000	
Công ty cổ phần PVI 2007	2,968,009,275	
Công ty cổ phần PVI 2008 đợt 1	266,665,000	
Công ty cổ phần PVI 2008 đợt 2	388,270,890	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI 2009 & 2010 đợt 1	530,232,525	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI 2010 đợt 2 & 2011 đợt 1	478,909,820	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI 2011 đợt 2 & 2012 đợt 1 - trả tại VP	499,982,625	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI 2012 còn lại - Trả VP 21/02/14	460,766,625	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI 2013 - Trả VP 30/09/2014	254,696,720	
Tổng công ty Bảo hiểm PVI 2014 - Trả VP 15/10/2015	310,868,500	
Thanh toán Giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	276,218,010	73,160,621,000
- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác	7,593,181,165	3,242,488,319
Cộng	31,613,953,680	76,403,109,319

b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP DÀI HẠN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số		
- Phải trả, phải nộp cho các đối tượng khác		
Cộng		

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập Tài sản Thuế Thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời chịu Thuế
- Khoản hoãn nhập Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ Các năm trước
- Thuế Thu nhập hoãn lại Phải trả

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN, VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ, QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm			2,896,863,700	14,809,966,130		17,706,829,830
- Mua trong quý						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác				554,710,200		554,710,200
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	2,896,863,700	15,364,676,330	-	18,261,540,030
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			2,284,098,551	14,429,639,171		16,713,737,722
- Khấu hao trong năm			135,017,532	762,568,046		897,585,578
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý	-	-	2,419,116,083	15,192,207,217	-	17,611,323,300
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	612,765,149	380,326,959	-	993,092,108
- Tại ngày cuối quý	-	-	477,747,617	172,469,113	-	650,216,730
Đánh giá theo giá trị hợp lý						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HÓA	PHẦN MỀM MÁY TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					12,989,653,695	1,040,000,000	14,029,653,695
- Mua trong quý					519,839,000		519,839,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	0	-	-	-	13,509,492,695	1,040,000,000	14,549,492,695
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					12,989,611,507	590,430,108	13,580,041,615
- Khấu hao trong năm					39,402,305	123,333,336	162,735,641
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	0	-	-	-	13,029,013,812	713,763,444	13,742,777,256
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm					42,188	449,569,892	449,612,080
- Tại ngày cuối quý					480,478,883	326,236,556	806,715,439
Đánh giá theo giá trị hợp lý							

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của Công ty chứng khoán)

LOẠI VAY NGẮN HẠN	LÃI SUẤT VAY	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ VAY TRONG KỶ	SỐ TRẢ TRONG KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn và Cộng					
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
- Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.21. Vay và nợ dài hạn

CÁC LOẠI VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	LÃI SUẤT VAY	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ VAY TRONG KỶ	SỐ TRẢ TRONG KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
A. VAY DÀI HẠN					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay / Thời hạn và Cộng					
B. NỢ DÀI HẠN					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng					

Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI HẠN	QUÝ II NĂM 2016			QUÝ II NĂM 2015		
	TỔNG KHOẢN THANH KHOẢN	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC	TỔNG KHOẢN THANH KHOẢN TIỀN THUÊ TÀI	TRẢ TIỀN LÃI THUÊ	TRẢ NỢ GÓC
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.22. Chi phí trả trước

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	12,601,585,149	13,944,287,853
Cộng	12,601,585,149	13,944,287,853
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập Công ty		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	8,833,241,457	8,168,977,679
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Cộng	8,967,668,004	8,303,404,226

A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối

LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(71,687,460,429)	(80,180,128,594)
2. Lợi nhuận chưa thực hiện		
Cộng	(71,687,460,429)	(80,180,128,594)

A.7.25 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

- Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2015)
 - Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/03/2016
 - Lãi/lỗ đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2016 đến 31/03/2016
 - Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2016 (4)=(1-2 +/-3)
 - Số trích các quỹ từ lợi nhuận
- Điều lệ Công ty chứng khoán và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)
- Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)
 - Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

TÀI SẢN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015	MỤC ĐÍCH
a. Ngắn hạn			
Cộng			
B. Dài hạn			
Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

- Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
 - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ
- Cộng**

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán
Cộng

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Công ty chứng khoán
Cộng

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty chứng khoán
Cộng

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Công ty chứng khoán
Cộng

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của Công ty chứng khoán (nếu có)
Cộng

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán
6. Tài sản tài chính chờ cho vay

Cộng

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ

Cộng

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Cộng

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Cộng

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Cộng

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	651,418,777,311	182,425,819,041
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	651,418,777,311	182,425,819,041
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	63,575,783,378	26,837,095,985
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	63,181,991,635	26,169,678,589
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	393,791,743	667,417,396
Cộng	714,994,560,689	209,262,915,026

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
Loại phải trả		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	651,418,777,311	182,425,819,041
1.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	651,418,777,311	182,425,819,041
1.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	63,575,783,378	26,837,095,985
3.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước	63,181,991,635	26,169,678,589
3.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	393,791,743	667,417,396
4. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Cửa Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Cửa Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	714,994,560,689	209,262,915,026

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty chứng khoán

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
1. Phải thu của Công ty chứng khoán về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của Công ty chứng khoán về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của Công ty chứng khoán về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả Công ty chứng khoán về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả Công ty chứng khoán về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả Công ty chứng khoán về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay Công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin	251,999,387,930	150,280,804,555
1.2. Phải trả gốc margin	249,783,905,176	149,490,846,818
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	249,783,905,176	149,490,846,818
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
1.3. Phải trả lãi margin	2,215,482,754	789,957,737
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	2,215,482,754	789,957,737
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	12,103,395,988	21,737,969,110
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	12,103,395,988	21,737,969,110
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	12,103,395,988	21,737,969,110
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	264,102,783,918	172,018,773,665

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ	SỐ LƯỢNG BÁN	GIÁ BÁN	TỔNG GIÁ TRỊ BÁN	GIÁ VỐN BÌNH QUÂN GIA QUYỀN TÍNH ĐẾN CUỐI NGÀY GIAO DỊCH	LÃI, LỖ BÁN CHỨNG KHOÁN KỲ NÀY	LÃI, LỖ BÁN CHỨNG KHOÁN LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	LÃI, LỖ BÁN CHỨNG KHOÁN NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Cổ phiếu	1,949,380		25,992,888,800	24,642,993,981	1,349,894,819	1,678,405,178	1,869,916,213
1	Cổ phiếu niêm yết	1,949,380	108,586	25,992,888,800	24,642,993,981	1,349,894,819	1,678,405,178	1,869,916,213
1.1	HPG - CTCP Tập đoàn Hòa Phát	164,010	36,663	6,013,061,000	5,418,757,671	594,303,329	594,303,329	
1.2	PVT - CTCP Vận Tải Dầu Khí	443,010	11,153	4,940,754,000	4,353,710,791	587,043,209	587,043,209	
1.3	HHS - Công Ty Cổ Phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	175,600	9,400	1,650,641,000	1,475,780,000	174,861,000	174,861,000	
1.4	PVC - Tổng công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	154,000	15,970	2,459,400,000	2,310,000,000	149,400,000	149,400,000	
1.5	NT2 - Công ty Cổ phần Điện lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	20,000	35,400	708,000,000	648,966,207	59,033,793	59,033,793	
1.6	NNC - Công Ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	20,930	67,834	1,419,775,000	1,362,955,000	56,820,000	56,820,000	
1.7	PET - Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	92,110	12,600	1,160,586,000	1,468,928,446	(308,342,446)	(308,342,446)	
1.8	GSP - Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	146,540	14,100	2,066,156,000	2,183,927,500	(117,771,500)	(117,771,500)	
1.9	BHS - Công ty cổ phần Đường Biên Hòa	62,750	17,901	1,123,280,000	1,171,519,817	(48,239,817)	(48,239,817)	
1.10	Các cổ phiếu khác	670,430	14,100	4,451,235,800	4,248,448,549	202,787,251	531,297,610	1,869,916,213
2	Cổ phiếu Chưa niêm yết			-	-	-	-	
II	Trái phiếu	-		-	-	-	-	-
1	Trái phiếu niêm yết			-	-	-	-	
2	Trái phiếu chưa niêm yết			-	-	-	-	
III	Tiền gửi có kỳ hạn cố định			-	-	-	-	
IV	Tổng cộng	1,949,380		25,992,888,800	24,642,993,981	1,349,894,819	1,678,405,178	1,869,916,213

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của công ty chứng khoán

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH	GIÁ TRỊ MUA THEO SỔ KẾ	GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG	CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI	CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ	CHÊNH LỆCH ĐIỀU CHỈNH SỔ KẾ TOÁN KỶ
A	B	C	D	E=C-D	F	F-E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm yết					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng					

Công ty chứng khoán phải nêu cơ sở đánh giá lại các khoản đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của công ty chứng khoán (nếu có)

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phái sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

CHỈ TIÊU	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	1,668,215,919	2,334,702,998
b. Từ tài sản tài chính HTM		
c. Từ các khoản cho vay		
d. Từ AFS		
Cộng	1,668,215,919	2,334,702,998

7.45.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	CÁC LOẠI DOANH THU HOẠT ĐỘNG KHÁC	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
I	Thu nhập hoạt động khác			
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác			
	Cộng			

Ghi chú: doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi công ty chứng khoán có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu ban đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo

Chi tiết này bổ sung cho Chỉ tiêu mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

7.45.4. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	CÁC LOẠI CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
I	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng			

Ghi chú: Chi tiền này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng

B.7.46 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	CÁC LOẠI DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	36,176	3,820,176	18,104,254
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	36,176	3,820,176	18,104,254
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	979,208,032	2,181,837,609	1,107,111,891
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	979,244,208	2,185,657,785	1,125,216,145

B.7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	CÁC LOẠI CHI PHÍ	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5,178,616,347	11,404,210,758	10,552,251,595
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,138,635,293	4,241,041,684	3,684,765,116
5	Chi phí hoạt động tư vấn	3,398,603,635	6,206,167,557	4,668,109,474
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành			
9	Chi phí dịch vụ khác			
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng	10,715,855,275	21,851,419,999	18,905,126,185

B.7.48 Chi phí tài chính

STT	CÁC LOẠI CHI PHÍ TÀI CHÍNH	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2,617,002	6,195,254	1,014
1.1	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,617,002	6,195,254	1,014
2	Chi phí lãi vay	-	-	-
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	2,617,002	6,195,254	1,014

B.7.49 Chi phí bán hàng

STT	CÁC LOẠI CHI PHÍ BÁN HÀNG	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên bán hàng			
3	Chi phí vật tư văn phòng			
4	Chi phí công cụ, dụng cụ			
5	Chi phí khấu hao TSCĐ			
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
7	Chi phí khác			
	Cộng	-	-	-

B.7.50 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	CÁC LOẠI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,483,540,798	3,652,837,846	5,336,391,550
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	285,088,005	563,701,041	326,100,427
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng	103,049,808	165,714,200	184,631,580
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	46,201,569	85,798,094	211,094,044
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BDSĐT	596,617,168	1,367,809,730	846,606,965
7	Chi phí thuê, phí và lệ phí	337,052,128	722,937,594	678,065,450
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	46,690,696	46,690,696	3,752,841,602
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,755,803,271	3,984,758,897	5,443,627,045
10	Chi phí khác	1,105,395,433	2,227,294,619	2,231,903,677
	Cộng	5,759,438,876	12,817,542,717	19,011,262,340

B.7.51 Thu nhập khác

STT	CHI TIẾT THU NHẬP KHÁC	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Thu nhập khác	-	1	138,470,896
	Cộng	-	1	138,470,896

B.7.52 Chi phí khác

STT	CHI TIẾT CHI PHÍ KHÁC	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chi phí khác	16,400,000	662,403,962	142,845
	Cộng	16,400,000	662,403,962	142,845

B.7.53 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	CHI TIẾT CHI PHÍ THUẾ TNDN	QUÝ II NĂM 2016		QUÝ II NĂM 2015
		KỶ NÀY	LŨY KẾ NĂM	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			

B.7.53 Lũy kế báo cáo Thu nhập toàn diện

ST T	CHỈ TIÊU	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ PHÁT SINH	THAY ĐỔI TỪ VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ GHI NHẬN VÀO KẾT QUẢ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
		1	2	3	4
	Cộng	(74,203,979,364)	2,516,518,935		(71,687,460,429)
	Cộng	(74,203,979,364)	2,516,518,935		(71,687,460,429)

C. Thuyết minh về Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

C.7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty Chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng

ST T	CÁC GIAO DỊCH VÀ CÁC KHOẢN TIỀN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền		

ST T	CÁC GIAO DỊCH VÀ CÁC KHOẢN TIỀN	QUÝ II NĂM 2016	QUÝ II NĂM 2015
A	B	1	2
	D.7.56.1 Tài sản cố định thuê ngoài		
	Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		
	D.7.56.2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		
	Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		
	D.7.56.3 Tài sản nhận giữ hộ		
	Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		
	D.7.56.4 Nợ khó đòi đã xử lý		
	Chi tiết theo các nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu		
	Cộng		
	D.7.56.5 Ngoại tệ các loại		
	Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		
	D.7.56.6 Cổ phiếu đang lưu hành		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		
	D.7.56.7 Cổ phiếu quỹ		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		
	D.7.56.8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		
	D.7.56.9 Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		
	D.7.56.10 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của Công ty chứng		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		
	D.7.56.11 Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của Công ty		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		
	D.7.56.12 Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của Công		
	Chi tiết theo		
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.13 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá		
Chi tiết theo		
Loại <= 1 năm		
Loại > 1 năm		
Cộng		
D.7.56.14 Tiền gửi của Nhà Đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	651,418,777,311	182,425,819,041
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
Cộng	651,418,777,311	182,425,819,041
D.7.56.15 Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của		
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong	63,181,991,635	26,169,678,589
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước	393,791,743	667,417,396
Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư		
Cộng	63,575,783,378	26,837,095,985
D.7.56.16 Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu		
Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
Cộng	-	-

E.7.57 Thông tin Bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1 Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

7.57.2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.57.3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập

- Chi phí

- Lãi(Lỗ)

Cộng

F.58 Những thông tin khác

58.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

58.2 Thông tin các bên liên quan

58.2.1 Thông tin về các bên liên quan

ST	CÁC BÊN LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ
----	-------------------	-------------

58.2.2 Giao dịch với các bên liên quan

ST T	NỘI DUNG GIAO DỊCH	SỐ TIỀN	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC

58.3 Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

58.4 Thông tin về hoạt động liên tục

58.5 Những thông tin khác

G. Một số Chỉ tiêu tài chính Công ty chứng khoán

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của Công ty chứng khoán

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{\text{Vốn hoạt động ròng}}{\text{Tổng rủi ro}} \times 100\%$$

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của Công ty chứng khoán. Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC. Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của Công ty chứng khoán càng tốt. Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì Công ty chứng khoán này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của Công ty chứng khoán phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu Công ty chứng khoán thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các Công ty Chứng khoán mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn chủ sở hữu	+	Tăng vốn chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường. Có 2 loại rủi ro thị trường: Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,... rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình. Và Rủi ro đặc biệt: Phí hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro. Và Rủi ro đặc biệt: Phí hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gamma để tính toán các mức độ rủi ro. Hợp đồng quyền chọn được ký của Công ty chứng khoán với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với Công ty chứng khoán thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao). Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế. Rủi ro hoạt động quy định: Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao. Công ty chứng khoán sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ MINH HIỀN

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



ĐINH THỊ LAN PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

